

Vân Đình, ngày 26 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v mua sắm thuốc phục vụ Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027.

Kính gửi: Công ty kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-BVĐKVD ngày 26/8/2026 của Bệnh viện đa khoa Vân Đình về việc phê duyệt danh mục thuốc thực hiện xét chọn mua sắm thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Vân Đình phục vụ bệnh nhân năm 2026 – 2027.

Căn cứ quy định mua sắm thuốc tại nhà thuốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của bệnh nhân tại Bệnh viện đa khoa Vân Đình, để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động khám chữa bệnh cũng như công tác điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện, Bệnh Viện đa khoa Vân Đình tổ chức xét chọn các mặt hàng thuốc theo Phụ lục 1 đính kèm với nội dung cụ thể như sau:

- Thông tin đơn vị thực hiện xét chọn: Bệnh viện đa khoa Vân Đình

+ Địa chỉ: Số 01, Thôn Thanh Âm, Xã Vân Đình, Thành phố Hà Nội

+ Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận Báo giá:

DS. Phạm Thị Hào, Phụ trách Nhà thuốc Bệnh viện.

Điện thoại: 0912 838 471

Email: phamhaobvvd@gmail.com

- Cách thức tiếp nhận hồ sơ:

+ Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Vân Đình, Số 01 Thanh Âm, Xã Vân Đình, Thành Phố Hà Nội.

Tài liệu được đóng gói, bên ngoài ghi rõ các thông tin:

Người nhận: DS Hào - Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa Vân Đình.

Người gửi: Tên công ty/ đơn vị gửi hồ sơ, địa chỉ công ty/ đơn vị.

Nội dung tài liệu: “Hồ sơ theo Thông báo số 2458/TB-BVĐKVD ngày 26/8/2026”

+ Nhận thư điện tử tại địa chỉ email phamhaobvvd@gmail.com bao gồm file excel: Bảng chào giá, Biểu mẫu 1 - Bảng thông tin doanh nghiệp.

Lưu ý: Đơn vị gửi hồ sơ theo 2 hình thức nêu trên.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: từ ngày thông báo đến trước 16 giờ 30 phút ngày 16 tháng 9 năm 2026. Các Hồ sơ nộp sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn hiệu lực của Bảng chào giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày chào giá.

- Nội dung hồ sơ yêu cầu:

+ Danh mục mua sắm: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm

+ Hồ sơ đề nghị xét duyệt thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027: Phụ lục 2, Phụ lục 3.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;

- Lưu: VT, KDNHÀ THUỐC



Nguyễn Khuyến

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC THỰC HIỆN XÉT CHỌN MUA SẮM THUỐC CHO NHÀ THUỐC
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÂN ĐÌNH PHỤC VỤ BỆNH NHÂN NĂM 2026-2027
(Kèm theo thông báo số: 2458/TB - BVĐKVD ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Vân Đình)

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
1	NT4-35-BDG-1	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	BDG	1.600	
2	NT4-37-N1-2	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đặt trực tràng	Viên	N1	2.000	
3	NT4-56-N1-3	Paracetamol	80 mg	Uống	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Gói	N1	2.000	
4	NT4-56-N3-4	Paracetamol	80 mg	Uống	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Gói	N3	1.000	
5	NT4-56-N1-5	Paracetamol	150 mg	Uống	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Gói	N1	3.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
6	NT4-56-N1-6	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	N1	1.000	
7	NT4-56-N1-7	Paracetamol	250mg	Uống	Bột sủi bọt để pha dung dịch uống	Gói	N1	2.000	
8	NT4-79-N1-8	Diacerein	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N1	5.000	
9	NT4-82-N1-9	Acid alendronic (dưới dạng Natri alendronate trihydrate 91,37mg) 70mg	70 mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	N1	1.200	
10	NT4-83-N1-10	Alendronat natri + Vitamin D3	70mg + 2800IU (dưới dạng Vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Viên	N1	5.000	
11	NT4-84-N2-11	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	150.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
12	NT4-84-N1-12	Alpha chymotrypsin	21 microkatsals	Uống/ngâm dưới lưỡi	Viên nén	Viên	N1	10.000	
13	NT4-93-N2-13	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	N2	10	
14	NT4-104-N1-14	Ebastin	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	N1	2.000	
15	NT4-106-N4-15	Fexofenadin	6mg/ml x 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	N4	1.000	
16	NT4-109-N2-16	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	15.000	
17	NT4-112-N4-17	Promethazin	2%, 10g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Tuýp	N4	200	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
18	NT4-126-N4-18	Glutathion	1200 mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	N4	8.000	
19	NT4-160-N2-19	Albendazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N2	2.000	
20	NT4-160-N2-20	Albendazol	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N2	10.000	
21	NT4-170-N4-21	Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N4	10.000	
22	NT4-183-N1-22	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	1.000	
23	NT4-183-N2-23	Cefixim	50mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Gói	N2	1.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
24	NT4-199-N1-24	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	5.000	
25	NT4-221-N2-25	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	20.000	
26	NT4-227-N2-26	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N2	5.000	
27	NT4-227-N5-27	Clarithromycin	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	N5	500	
28	NT4-232-N1-28	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	N1	50	
29	NT4-233-N4-29	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N4	10.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
30	NT4-247-N4-30	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N4	5.000	
31	NT4-280-N2-31	Aciclovir	400mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	10.000	
32	NT4-280-N2-32	Aciclovir	200mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	3.000	
33	NT4-280-N4-33	Aciclovir	5%, 5g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Tuýp	N4	500	
34	NT4-280-N2-34	Aciclovir	800mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	20.000	
35	NT4-283-N4-35	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N4	2.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
36	NT4-296-N2-36	Fluconazol	150 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N2	200	
37	NT4-297-N1-37	Fenticonazole nitrate	600 mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	N1	240	
38	NT4-344-N2-38	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	10.000	
39	NT4-441-N2-39	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	1.000	
40	NT4-460-N1-40	Tranexamic acid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	5.000	
41	NT4-496-N4-41	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	3.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
42	NT4-536-N1-42	Methyl dopa	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	1.000	
43	NT4-542-N1-43	Perindopril/Amlodipin	7mg/5mg	Uống	Viên nén	Viên	N1	10.000	
44	NT4-542-N1-44	Perindopril/Amlodipin	3,5mg/2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	N1	5.000	
45	NT4-549-N3-45	Valsartan	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N3	1.000	
46	NT4-549-BDG-46	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	5.000	
47	NT4-559-N2-47	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	N2	40.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
48	NT4-573-BDG-48	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	10.000	
49	NT4-578-BDG-49	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	10.000	
50	NT4-607-N4-50	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	0,005% (w/w); 0,05% (w/w) / 15ml	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	N4	100	
51	NT4-609-N4-51	Clotrimazol	1%, 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	N4	200	
52	NT4-627-N4-52	Kẽm oxid 10%	10g/15ml	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Tuýp	N4	200	
53	NT4-664-N4-53	Povidon iodin	2g/20ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	N4	1.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
54	NT4-664-N4-54	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	Chai	N4	200	
55	NT4-668-N2-55	Furosemid + Spironolacton	20mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N2	3.000	
56	NT4-682-N1-56	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet kháng acid dịch vị	Viên	N1	20.000	
57	NT4-693-N4-57	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	1.000	
58	NT4-697-N2-58	Simethicone; Alverine citrate	300mg; 60mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	N2	1.000	
59	NT4-702-N4-59	Papaverin	40mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	5.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
60	NT4-709-BDG-60	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	BDG	5.000	
61	NT4-726-N2-61	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N2	1.000	
62	NT4-743-N4-62	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	N4	2.000	
63	NT4-747-N2-63	Betamethason	0,5mg/g x 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	N2	300	
64	NT4-751-N4-64	Betamethason + dexchlorpheniramin maleat	(3,75mg+ 30mg)/75ml	Uống	Siro	Chai/Lọ	N4	1.000	
65	NT4-763-BDG-65	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	2.500	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
66	NT4-764-N1-66	Estradiol valerat	2mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	N1	600	
67	NT4-774-N1-67	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Viên	N1	1.000	
68	NT4-777-N1-68	Acarbose	50mg	Uống	Viên nén	Viên	N1	10.000	
69	NT4-778-N4-69	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N4	300.000	
70	NT4-778-BDG-70	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	BDG	2.000	
71	NT4-787-BDG-71	Insulin Degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	BDG	300	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
72	NT4-791-N5-72	30%Insulin hòa tan/ 70% Insulin isophane	100IU/ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Bút	N5	1.000	
73	NT4-799-N4-73	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N4	300.000	
74	NT4-804-BDG-74	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	2.000	
75	NT4-804-BDG-75	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	2.000	
76	NT4-805-N4-76	Propylthiouracil	100mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	1.000	
77	NT4-806-N1-77	Thiamazol	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	10.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
78	NT4-854-N4-78	Natri clorid (không chất bảo quản)	0,9%, 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Ống	N4	2.000	
79	NT4-872-N2-79	Betahistin	16mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	5.000	
80	NT4-891-N4-80	Misoprostol	200 mcg	Uống, ngâm dưới lưỡi, đặt âm đạo	Viên nén	Viên	N4	5.000	
81	NT4-904-N4-81	Rotundin	30mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	2.000	
82	NT4-906-N1-82	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	N1	10.000	
83	NT4-942-N1-83	Citicolin	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium) 500mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	N1	10.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
84	NT4-946-N2-84	Ginkgo biloba leaf extract	120mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	N2	20.000	
85	NT4-949-N4-85	Piracetam	1,25g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N4	10.000	
86	NT4-950-BDG-86	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Viên	BDG	5.000	
87	NT4-952-N4-87	Bambuterol	10mg	Uống	Viên nén	Viên	N4	10.000	
88	NT4-955-N1-88	Ipratropium + Fenoterol	(250mcg/ml + 500mcg/ml) x 20ml	Khi dung	Dung dịch khi dung	Bình	N1	50	
89	NT4-973-N4-89	Terpin hydrat; Codein	100mg + 15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N4	30.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
90	NT4-973-N4-90	Terpin hydrat, Codein	200mg + 5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	N4	10.000	
91	NT4-977-N1-91	Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Gói	N1	10.000	
92	NT4-984-N1-92	Kali aspartat, Magnesi aspartat	158mg +140mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	10.000	
93	NT4-985-N2-93	Natri clorid, Natri citrat, Kali clorid, Glucose khan	0.52g + 0.58g + 0.3g + 2.7g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	N2	5.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
94	NT4-1014-N4-94	Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid+ Riboflavin Natri phosphat+ Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + D,L- α - Tocopheryl acetat+ Niacinamid+ Dexapanthanol+ Calci (dưới dạng Calcilactat pentahydrate)	300 mg+ 3mg+ 3.5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10 mg+ 130 mg/15ml x 100ml	Uống	Siro thuốc	Chai	N4	500	
95	NT4-1024-N4-95	Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin B12	115mg, 115mg, 50mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	N4	5.000	
96	NT4-1029-N4-96	Vitamin B6 + Magnesi lactat	(5mg + 470mg)/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N4	10.000	
97	NT4-1029-N2-97	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N2	5.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
98	NT4-1035-N4-98	Vitamin H	10mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	N4	1.000	
99	NT4-N1-99	Aluminium phosphate	20%	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	N1	3.000	
100	NT4-N1-100	Amitriptilin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	1.000	
101	NT4-N5-101	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg+25mg+20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	N5	5.000	
102	NT4-N3-102	Cao đặc hỗn hợp bao gồm: hoàng kỳ, đương quy, xích thược, địa long, xuyên khung, đào nhân, hồng hoa	(1,06g+0,53g+0,35g+0,26g+0,26g+0,26g+0,26g)/3g	Uống	Thuốc cầm	Gói	N3	100.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
103	NT4-N3-103	Cao khô đỉnh lăng (Extractum Radix Polysciacis siccum); Cao khô Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccum)	300mg (tương đương 3750mg rễ Đỉnh lăng); 100mg (tương đương 4500mg lá Bạch Quả)	Uống	Thuốc cầm	Gói	N3	20.000	
104	NT4-N4-104	Citicolin	100mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N4	10.000	
105	NT4-N4-105	Đồng Sulfat + Acid boric	(0.1g + 0.1g)/5 ml	Dùng ngoài	Thuốc rửa phụ khoa	Gói	N4	500	
106	NT4-N4-106	L-arginin L-Aspartat	200mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N4	80.000	
107	NT4-N4-107	L-Arginin L-glutamat	3g/10ml	Dung dịch uống	Dung dịch uống	Ống	N4	30.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
108	NT4-N1-108	Leucine, Calcium, L-Theonine, L-Tryptophan, Histidine, L-Tyrosine, Nitrogen, Isoleucine, Cystine	101mg; 50mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg; 36mg; 67mg; 105mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	N1	5.000	
109	NT4-N2-109	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N2	20.000	
110	NT4-N1-110	Minoxidil	50mg/ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	N1	300	
111	NT4-N1-111	Minoxidil	20mg/ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	N1	300	
112	NT4-N1-112	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít	Hỗn dịch nên dưới áp suất dùng để hít	Bình	N1	30	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
113	NT4-N4-113	Mỗi ml chứa: Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon) Dequalinium clorid Hydrocortison acetat Lidocain hydroclorid Tyrothricin	0,6mg; 1mg; 0,6mg; 1mg; 4mg	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Hộp	N4	50	
114	NT4-N5-114	Nystatin + Di-iodohydroxyquin + Benzalkonium chloride	100.000 IU + 100 mg + 7 mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	N5	2.000	
115	NT4-N4-115	Pancreatin + Simethicon	170mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	N4	2.000	
116	NT4-N4-116	Pentoxifylin	100mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	N4	1.500	
117	NT4-N2-117	Phospholipid đậu nành	300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	N2	5.000	

STT	Mã xét chọn	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng	Ghi chú
118	NT4-N1-118	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	31 mg + 15mg + 3 mg + 4 mg + 10 mg + 4 mg	Uống	Viên nang	Viên	N1	500	
119	NT4-N5-119	Pinene + Camphene + Cineol + Methol + Menthone + Borneol	17mg + 5mg + 2mg + 32mg + 6mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên	N5	500	
120	NT4-N4-120	Thymomodulin	60mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	N4	3.000	
121	NT4-N3-121	Trần bì, cát cánh, tiền hồ, tô diệp, tứ uyển, thiên môn, tang bạch bì, tang diệp, cam thảo, ô mai, khương hoàng, mentol	(20g; 10g; 10g; 10g; 10g; 4g; 4g; 4g; 3g; 3g; 2g; 0,04g)/80ml	Uống	Cao lỏng	Chai	N3	500	
122	NT4-N2-122	Levodropropizine	60mg	Uống	Viên nén	Viên	N2	10.000	

Tổng số: 122 khoản

PHỤ LỤC 2
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT CHỌN THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN
NĂM 2026-2027

*(Kèm theo thông báo số 2458/TB-BVĐKVD ngày 26 tháng 8 năm 2026
của Bệnh viện đa khoa Vân Đình)*

Nhằm đảm bảo quy định mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình theo quy định, Nhà thuốc bệnh viện quy định hồ sơ đề nghị xét duyệt thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện phải có các loại giấy tờ sau:

1. Bảng chào giá (theo mẫu Phụ lục 2)

2. Tư cách pháp nhân của công ty

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;
- Giấy chứng nhận đạt thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) còn hiệu lực; (GMP; GSP nếu có)

- Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn

- Nhà cung cấp cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà cung cấp là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp HSXC. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà cung cấp nộp các tài liệu như sau:

+ Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

+ Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm nộp hồ sơ báo giá sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà cung cấp (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/5/2025, năm tài chính của nhà cung cấp là 01/01 – 31/12 thì nhà cung cấp phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2024).

3. Tính hợp lệ của sản phẩm

- Giấy phép lưu hành sản phẩm/ Quyết định công bố giấy phép lưu hành/ giấy phép nhập khẩu và các tài liệu liên quan;

- Mẫu nhãn, Hướng dẫn sử dụng được Cục quản lý Dược phê duyệt mới nhất;

- Kết quả trúng thầu tại các cơ sở y tế khác đã được đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia còn hiệu lực tối thiểu 03 tháng (nếu có).

- 03 Hóa đơn cung cấp cho các cơ sở y tế khác trong vòng 06 tháng (nếu có).

4. Bản cam kết: Theo mẫu Phụ lục 4.

5. Tài liệu khác: File excel Biểu mẫu 1 - Bảng thông tin doanh nghiệp

Sắp xếp hồ sơ theo thứ tự như trên và đóng thành quyển. Các tài liệu do công ty cung cấp là bản sao có đóng dấu xác nhận của công ty.

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo thông báo số 2458 /TB-BVĐKVD ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Vân Đình)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tên công ty:.....
Địa chỉ:.....
Tên người liên hệ:.....
Số điện thoại:.....

....., ngày tháng năm 2026.

BẢNG CHÀO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Vân Đình.

ST T	Mã thuốc tại Thông báo của Bệnh viện	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bao chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đã bao gồm VAT)	Quyết định trúng thầu/ Thông báo mời thầu			
																	Số	Ngày ký	Hiệu lực	Đơn vị ban hành
Cộng:																				

Bảng chào giá có hiệu lực ngày kể từ ngày ký.

Giá chào đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế phí, lệ phí (nếu có).

Hàng hóa được giao tại Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Vân Đình, kèm hóa đơn GTGT, phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng và các chứng từ khác theo quy định.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢNG THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tên đầy đủ doanh nghiệp	Số Đăng ký kinh doanh	Mã số thuế	Địa chỉ	Email	Điện thoại	Người đại diện	Thông tin người liên hệ	Số điện thoại người liên hệ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh		GDP	
									Số	Ngày hết hạn	Số	Ngày hết hạn

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo thông báo số 2458/TB-BVĐKVD ngày 26/8/2026 của Bệnh viện đa khoa Vân Đình)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 2026

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Vân Đình.

Doanh nghiệp chúng tôi là: Công ty.....

Có địa chỉ tại:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Công ty gửi đến Bệnh viện Hồ sơ công ty, hồ sơ sản phẩm và xin cam kết các điều sau:

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Nếu các cơ quan thanh tra, kiểm tra và bảo vệ pháp luật phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của nhà thuốc (bằng điện thoại, fax, email...).

Cam kết thuốc đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược. Nhãn thuốc theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt.

Công ty cam kết giá của các sản phẩm do công ty chúng tôi phân phối nằm trong phạm vi giá đã đăng ký với cơ quan quản lý.

Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện.

Trân trọng./.

Đại diện theo pháp luật của công ty

(ký tên, ghi rõ họ tên)